

Tìm hiểu thuộc tính điển dạng của loài côn trùng ứng dụng dạy học học phần “Những vấn đề Ngôn ngữ học tri nhận” tại Trường Đại học Hải Phòng

Dương Thị Mỹ Dung

ThS. Khoa Ngữ văn & KHXH, Trường Đại học Hải Phòng

Received: 12/3/2024; Accepted: 18/3/2024; Published: 21/3/2024

Abstract: *Insects, an important population in the animal world, are perceived by Vietnamese people in many dimensions, and are subjectified and symbolized to reflect and preserve national cultural values. This is recorded and reflected through language. In this article, we point out the typical attributes and clarify the cognitive characteristics of Vietnamese people with the concept of the category of insects in nature and consider this as a basic premise for further research directions according to.*

Keywords: *Insects, categorization, source domain, perception, typical properties, typical.*

1. Đặt vấn đề

Thế giới côn trùng là một bộ phận quan trọng của môi trường tự nhiên. Nó có tác động mạnh mẽ đến đời sống vật chất, tập quán sinh hoạt, sản xuất và đời sống tinh thần của cư dân Việt. Trong suốt quá trình sinh tồn, con người quan sát, tri nhận và biến chúng thành những thực thể tinh thần mang đậm dấu ấn tâm lý - văn hóa và tư duy dân tộc. Quá trình này được mã hóa trong các biểu thức ngôn ngữ (NN), trở thành những tín hiệu, biểu tượng văn hóa tạo nên các ẩn dụ tinh tế trong bức tranh NN dân tộc. Tìm hiểu sự tri nhận của người Việt về thế giới côn trùng cũng chính là khám phá quá trình nhận thức và tư duy của con người về thế giới được ghi lại bằng NN. Mỗi dân tộc khác nhau sẽ có những đặc trưng về văn hóa khác nhau tất yếu dẫn đến sự đa dạng trong bức tranh chung về các NN trên thế giới.

“NN học tri nhận mặc dù ra đời một cách chính thức chỉ khoảng mấy chục năm trở lại đây song với việc xây dựng một hệ thống khái niệm lý thuyết mới mẻ về ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor), lý thuyết điển mẫu (the theory of prototype), không gian tinh thần (the mental space),... thì nó đã trở thành “*một PP tiếp cận đặc hiệu và có tầm ảnh hưởng lớn đối với nghiên cứu ngôn ngữ*” (Gilles Fauconnier, Bách khoa thư về khoa học tri nhận (Encyclopedia of Cognitive Science). Nghiên cứu NN học theo hướng tri nhận giúp khám phá thêm nhiều phương diện mới của ngôn ngữ - văn hóa và tư duy dân tộc. Do vậy, việc tìm hiểu thuộc tính điển dạng của loài côn trùng có vai trò quan trọng trong việc chỉ ra đặc điểm tri nhận về thế giới của người Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Lý thuyết phạm trù hóa

Vấn đề phạm trù hóa (categorization) thế giới được NN học tri nhận đặc biệt chú ý. Đó là “*một quá trình tinh thần (mental process) phức tạp thường được gọi là “sự phạm trù hóa” nhằm nhận diện, phân loại và đặt tên cho các sự vật và hiện tượng mà sản phẩm của nó là “các phạm trù tri nhận hay các ý niệm*” [5, 30]. Bàn về nội dung này, chúng tôi tập trung làm rõ vấn đề cơ bản là thuyết điển dạng (prototype theory).

Như đã biết, thế giới xung quanh ta vô cùng đa dạng và phong phú. Vậy làm thế nào để có thể phân bổ các từ ngữ trong hệ thống vốn từ vựng cũng như phân biệt được những sắc thái khác nhau của cùng một đối tượng trong tự nhiên? Trả lời câu hỏi này chính là giải mã quá trình phạm trù hóa. Có thể dẫn ra ví dụ về sự phạm trù hóa các màu sắc. Trong khi các nhà nhân học Brown và Lenneberg 1954, Lenneberg 1967 khẳng định các phạm trù màu sắc rất khác nhau giữa các ngôn ngữ và ủng hộ thuyết giả thuyết tương đối ngôn ngữ của Sapir- Whorf thì Berlin và Kay 1969 lại cho rằng “*quá trình tinh thần*” phức tạp này phải dựa vào một số điểm quy chiếu để định hướng trong việc lựa chọn thể màu của một màu nào đó (như màu đỏ) là đúng nhất, là “*tâm điểm*” nhất (foci = focal points) và dựa vào “*các màu trung tâm*”. Các tâm điểm hay các màu trung tâm này có một tôn ti nhất định và mang tính phổ quát. Khảo sát 11 phạm trù màu cơ sở trong 98 NN thì đều thấy xuất hiện hai từ chỉ màu trắng và đen. Nếu một NN có ba từ chỉ màu thì NN đó sẽ thêm từ chỉ màu đỏ và có bốn từ thì sẽ thêm từ chỉ màu xanh lá cây hoặc vàng,... Berlin và Kay cũng chỉ ra lịch sử xuất hiện của các từ chỉ

màu cơ sở gồm 7 giai đoạn thì riêng ở tiếng Việt với 9 màu cơ sở (đen, trắng, đỏ, xanh, vàng, nâu, tím, hồng, xám) đã phát triển đến giai đoạn cuối cùng.

Tiếp nối quá trình đó, Rosch- Heider sau những khảo cứu trên cứ liệu của phạm trù màu sắc thì đến năm 1973 và 1975 đã sử dụng “điển dạng” (prototype) thay thế thuật ngữ “tiêu điểm” trước đó. Bà đã vận dụng khái niệm này để khảo cứu về mức độ “đạt” (gooness) hay “điển hình” (typicality) của các lĩnh vực về hình dáng, các sinh vật và vật thể. Như vậy, chúng ta có thể thống kê các điển dạng phạm trù của người Mỹ như: chim (chim cổ đỏ - Robin), quả (cam - orange), xe cộ (ô tô - automobile), đồ nội thất (ghế tựa - chair), vũ khí (súng - gun).

Như vậy, theo Rosch điển dạng là “thí dụ đạt nhất (best example) của một phạm trù”. Lakoff 1986, Brown 1990, Tversky 1990 cũng đều định nghĩa như vậy bên cạnh “thí dụ nổi bật”, “trường hợp rõ nhất trong các thành viên phạm trù”, “đại diện tiêu biểu nhất của các vật được bao hàm trong một lớp” hay “thành viên trung tâm và điển hình”,... Các điển dạng nổi trội về mặt ý niệm là bộ phận trọng yếu để tạo nên các phạm trù. Các thành viên nằm kế tiếp được đánh giá theo một thang độ về tính điển hình và được xếp hạng từ các ví dụ đạt đến các ví dụ tồi. Đến một giới hạn nhất định (ranh giới mờ), các ví dụ tồi của một phạm trù này sẽ chuyển sang một phạm trù khác. Tác giả Lí Toàn Thắng trong công trình nghiên cứu của mình đã đúc kết: “Các phạm trù tri nhận, do đó, có một cấu trúc nội tại phức tạp, bao gồm các điển dạng, các thí dụ đạt và thí dụ tồi, và các ranh giới mờ”.

Điển dạng của phạm trù tri nhận và cấu trúc nội tại tổng thể của một phạm trù không phải là bất biến mà chúng có thể thay đổi. Điều đó phụ thuộc vào bối cảnh (actual context) tri nhận.

2.2. Các thuộc tính điển dạng của loài côn trùng

Để tri nhận về thế giới côn trùng, người Việt lựa chọn một hoặc một số thuộc tính nổi trội của loài côn trùng. Tiếp cận vấn đề này, tác giả nhận thấy rất rõ:

Thứ nhất là tính có lí do trong việc định danh các loài côn trùng. Nghĩa là, so sánh với cấu trúc nghĩa biểu niệm trong định nghĩa về côn trùng được ghi lại trong từ điển, người viết chỉ ra điểm trùng hợp tương ứng giữa một nghĩa vị với ý nghĩa của đơn vị từ vựng dùng để gọi tên loài côn trùng. Khi ấy, thuộc tính điển dạng đã được dùng để định danh loài côn trùng. Trong số 112 tên gọi loài côn trùng ghi trong Từ điển tiếng Việt thì có 22 tên gọi là có tính lí do và tập trung ở một số thuộc tính về hình dáng, màu

sắc, môi trường sống, thức ăn, cấu tạo, bản năng sinh vật học, vai trò với con người, di chuyển, làm tổ, tiếng kêu. Thuộc tính định danh về hình dáng được tri nhận với số lượng lớn nhất là 6 lần (ở các loài bọ gạo, bọ que, bọ rùa, bọ lá, chuồn chuồn kim, sâu vòi voi). Nó gấp 3 lần các thuộc tính về môi trường sống, bản năng sinh vật học, cấu tạo, thức ăn (ở các loài kiến đen, ong nghệ, ruồi xanh, sâu xám, bọ chó, kiến cỏ, bọ vừng, ruồi trâu, kiến cánh, sâu gai, sâu đục thân, thiêu thân) và gấp 6 lần nhóm thuộc tính về vai trò với con người, di chuyển, làm tổ, tiếng kêu (ở các loài ong mật, sâu đo, cuốn lá, ve). Trong khi đó, thuộc tính chỉ màu sắc là 4 lần (ở các loài kiến đen, ong nghệ, ruồi xanh, sâu xám) đứng ở vị trí thứ 2. Như vậy có thể thấy, người Việt tri nhận về các thuộc tính phạm trù của côn trùng với nhiều mức độ khác nhau. Họ chọn ra một hay một số thuộc tính đặc trưng và ưu tiên trong nhận thức về hình dáng hay màu sắc của chúng. Đây cũng là các thuộc tính dễ nhận biết ngay được từ sự tri giác cảm tính hết sức nhanh nhạy, mềm dẻo. Bởi thế, chúng ta đã quá quen với những thành ngữ kiểu: “Minh gầy xác ve”, “Rạc như ve”, “Mắt phượng mày ngài”, “Da ngài mắt phượng”, “Phận mỏng cánh chuồn”, “Trần như nhộng”, “Xác như vờ, tro như nhộng”, “Uốn như sâu đo”, “Xòe như đôi cánh bướm”, ... Điều này chứng tỏ lối tư duy trực quan sinh động và tâm lí dân tộc Việt khác hẳn lối tư duy phân tích của người phương Tây.

Ngoài ra, tên gọi của mỗi loài côn trùng được gọi theo cách định danh bậc hai. Các hình vị kết hợp với nhau mang tính có lí do tạo nên tổ hợp tên gọi loài côn trùng kiểu như bọ gạo, bọ que, bọ rùa, bọ lá, chuồn chuồn kim, sâu vòi voi, kiến đen, ong nghệ, ruồi xanh, sâu xám, vv... Định danh được xem như một phương thức quen thuộc bậc nhất và hữu ích trong việc giúp người Việt ghi lại và lưu truyền các tri nhận về thuộc tính điển dạng của từng loài côn trùng. Người ta vốn dĩ chưa cần phải ghi nhớ thêm những thành ngữ, tục ngữ, ca dao, hò, vè, ... mà chỉ gọi ra cái tên là đủ. Bên cạnh từ điển giải thích, dễ hiểu vì sao từ xa xưa, ông cha ta đã tạo ra rất nhiều những tích truyện lí giải tên gọi loài côn trùng như: “Sự tích con chuồn chuồn”, “Sự tích con ve sầu”, “Sự tích con gián”, “Sự tích con bướm bướm”, “Sự tích bướm và hoa”, ... Sự xuất hiện của nhiều bài về cũng không nằm ngoài mục đích này. Nó sẵn sàng góp thêm vào những thuộc tính nổi trội thậm chí không có thật của loài côn trùng và điều quan trọng là chỉ để “nhớ mặt, thuộc tên” mà thôi: “Cái kiến thi to/Con bò bé tí”;

“Bay thấp bò câu/Bay cao thì dế”; “Ra đồng thấy muỗi bắt dơi/Bọ hung làm giổ đi mời ông voi”; ...

Mặt khác, hệ thống các câu thành ngữ, tục ngữ có mô hình cấu tạo dạng so sánh ngang bằng “a như X” (trong đó “a” nêu ra một đặc điểm thuộc tính tiêu biểu nào đó của loài côn trùng, “X” là tên gọi của một loài côn trùng), kiểu như: “Chỉ chít như kiến”, “Đông như kiến”, “Đông như kiến cỏ”, “Rạc như ve”, “Trần như nhộng”, “Xác như ve, trơ như nhộng”, “Trần trường như con nhộng”, ... do ý nghĩa của từ so sánh “như” nên nghĩa tổng thể của cả câu thành ngữ, tục ngữ đã được chuyển đi ra khỏi phạm trù côn trùng tự nhiên để hướng tới các đối tượng khác (có thể là con người, sự vật, sự việc khác).

Cơ sở thứ ba là xuất phát từ kiểu cấu trúc câu định nghĩa hai vế “a là X” (hoặc “a thì X”) được sử dụng khá phổ biến trong các bài về về loài côn trùng. Ở đây, a và X cũng được hiểu như cách lí giải trên. Hơn nữa, từ đặc trưng của thể loại về thì “a” được coi là thuộc tính nổi trội nhất có thể làm thành định nghĩa cơ bản, cung cấp những tri thức sơ đẳng nhất giúp trẻ nhận thức và phân biệt được con vật này với con vật khác có khi ở hình dáng, màu sắc hay thói quen, tiếng kêu,... Chẳng hạn: “Biết trước nắng mưa/Là con kiến cánh/Nữ công nữ hạnh/Là con kiến kim/Bực bội trong mình/Là con kiến nhọt/Hung hăng như giặc/Là con kiến cang...” (“Về con kiến”). Những bài học “vỡ lòng” về thế giới xung quanh trong các bài về, đồng dao thường gieo cho ta những ấn tượng đặc biệt, theo ta đi suốt cuộc đời.

Từ cơ sở thứ 2 và 3, ta thấy sự thống nhất cao khi nhiều thuộc tính nổi trội được dân gian gọi ra trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, về tương đồng với các thuộc tính dùng để định danh loài côn trùng hoặc đã được ghi lại trong cấu trúc nghĩa biểu niệm. Ở đây, ta thấy có tên 19 loài côn trùng (chuồn chuồn, cà cuống, kiến, mọt, ve, đom đóm, sâu đo, nhện, tằm, chấy, nhặng, bươm, sâu, thiêu thân, ong, tò vò, mối, sâu keo, ngài) ứng với 23 thuộc tính điển dạng (cánh mỏng, vị cay, sống ở dưới nước, sống thành đàn đông đúc, chuyên đục khoét, tiếng kêu, ở bụng phát ra ánh sáng lập lòe, di chuyển, chằng tơ, nuôi để lấy tơ, ăn lá dâu, sống kí sinh trên đầu tóc, hay đậu ở chỗ bẩn, hút mật hoa, có bốn cánh, ăn hại cây cối, ban đêm thường bay vào lửa mà chết, có ngòi đốt ở đuôi, làm mật, làm tổ bằng đất nhào bắm trên vách hay mái nhà, hay xông làm hồng đồ, phá hoại lúa và một số hoa màu, mắt và mày đẹp). Chẳng hạn, thuộc tính “sống kí sinh trên đầu tóc” được tìm thấy ở cấu trúc

nghĩa biểu niệm của loài chấy vừa thấy trong dân gian: “Đầu chấy mảy rận”; “Đầu ai chấy nấy”; “Vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy”.

Ngoài ra, trong quá trình tìm hiểu các bài về, tục ngữ, thành ngữ, người viết còn phát hiện và bổ sung thêm 10 thuộc tính điển dạng của 9 loài côn trùng (tằm, ve, kiến, ruồi, nhộng, bươm, nhện, chuồn, dế) chưa được ghi lại trong từ điển. Đó là các thuộc tính ăn khỏe, chăm nuôi vát vả, hình dáng, đốt đau, di chuyển, kích cỡ, tha mồi, tín hiệu dự báo thời tiết, đậu chỗ có thức ăn và tiếng kêu. Ví dụ như với thuộc tính “dự báo thời tiết” của chuồn chuồn và kiến: “Chuồn chuồn bay thấp thì mưa/Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm”; “Chuồn chuồn liệng thì nắng, chim yến lượn thì mưa” hay “Kiến bò từ dưới lên trên, mang theo cơm gạo gây nên mưa rào”; “Tháng bảy kiến bò chỉ lo lại lụt”, “Kiến dọn tổ thời mưa”,...

3. Kết luận

Xác định các thuộc tính điển dạng của loài côn trùng là cơ sở để làm sáng rõ quá trình phạm trù hóa của người Việt trong truyền thống. Ở đây, chúng tôi đã tập trung khảo sát nguồn ngữ liệu phong phú thu thập được trong Từ điển tiếng Việt, trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, ca dao, vè, truyện ngụ ngôn (phần viết bằng văn vần),... về hệ thống các từ ngữ thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa côn trùng. Quả thật, “môi trường tự nhiên - không gian sinh tồn của con người không chỉ tác động lên đời sống vật chất, hình hài, diện mạo của con người mà còn xâm nhập vào thế giới tinh thần.” Nói như C.Lesvi-Strauss, nhân loại từ lâu vốn đã biết “lấy sự thiên hình vạn trạng của các chủng loại làm điểm tựa cho sự nhận thức tính thiên hình vạn trạng của xã hội”. Bởi vậy, khi xem xét tổng thể nền văn hóa Việt phải luôn gắn với môi trường tự nhiên mà nó sinh ra. Quá trình tìm hiểu cho thấy người Việt tri nhận chủ yếu và trước nhất ở các thuộc tính về kích cỡ, hình dáng, môi trường sống, màu sắc, quan hệ tôn ti,... của loài côn trùng. Đây là hệ quả tất yếu của lối tư duy nông nghiệp, cảm tính trong sự hài hòa với thiên nhiên, ưa trực quan, sinh động, mềm dẻo.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thị Hòa (2010), *Thế giới động vật trong ca dao cổ truyền người Việt*, Luận án TS khoa học Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội
2. Hoàng Phê (2009) (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng; Trung tâm Từ điển học, Hà Nội
3. Lí Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXBKHXH. Hà Nội